

MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ VỤ ÁN LÀM GIẢ SẮC PHONG THẦN CỦA ĐẶNG TRẦN THƯỜNG VÀ NGUYỄN GIA CÁT VÀO NĂM 1811

LÊ QUANG CHẤN^(*)

1. Tháng 5/1802 (năm Nhâm Tuất), sau khi hoàn thành việc thống nhất đất nước, Nguyễn Ánh lên ngôi vua, lấy niên hiệu là Gia Long. Dù còn bộn bề với nhiều công việc trọng đại cần phải giải quyết nhưng vị vua sáng nghiệp của Vương triều Nguyễn đã có sự quan tâm sát sao đến tín ngưỡng, tôn giáo nói chung, đến việc thờ cúng và phong tặng phẩm trật cho bách thần nói riêng, bởi ông luôn ý thức rằng, “đăng trật cho bách thần là điển lễ lớn ở buổi đầu của Nhà nước”.

Việc quản lý bách thần là công việc trọng đại của mỗi triều đại. Thuyết Thiên mệnh của Nho gia cho rằng: Vua là Thiên tử (con Trời), nhận mệnh Trời cai trị nhân dân nên vua có quyền chủ tế bách thần trong toàn cõi. Vì lẽ đó, vua Gia Long (và sau này là các vị vua kế nghiệp của Vương triều Nguyễn) đã phân chia hệ thống tế tự (ở cấp Trung ương) thành ba bậc là *Đại tự* (gồm có tế đàn Nam giao, tế các tôn miếu, tế đàn Xã tắc), *Trung tự* (có tế Đế vương các đời, tế Tiên sư Khổng Tử, tế Tiên Nông) và *Quần tự* (tế thần gió, Khải thánh, thần mưa, Tổ sư nghề thuốc, Thượng phụ Khương Thái công đời nhà Chu, Quan Công, Thiên phi, vị thành hoàng ở

Kinh đô, miếu Hội đồng, Nam Hải long vương, vua nước Chiêm Thành, vua nước Chân Lạp, thần lửa, thần sủng ống, Thái Dương phu nhân, thần sông, thần Hậu thổ, thần coi việc thợ thuyền; công thần khai quốc, công thần trung hưng, công thần trung tiết, thần núi, thần các đảo, các vị thần kỳ chép trong diện sách tế tự, các từ đường). Ba bậc tế tự trên đều thuộc điển thờ của triều đình, do bộ Lễ quản lý và được chu cấp mọi mặt: Từ việc xây dựng, tu sửa, trang bị đồ thờ, chi phí thờ phụng trong di tích cho đến nhân sự phụ trách việc cúng tế, nhân công phục dịch... Đối với thần linh của dân chúng ở các địa phương, việc quản lý cũng vô cùng quan trọng, bởi những thần linh này nếu đặt dưới sự giám quản chặt chẽ của triều đình, đồng nghĩa với việc tạo quyền uy của nhà vua trên cõi thiêng, có tác dụng to lớn để củng cố quyền lực thế tục.

Để thống nhất việc quản lý bách thần, vua Gia Long chú ý đến việc xây dựng các miếu Hội đồng - nơi thờ “tập trung” hệ thống thần linh của địa phương, trước tiên là những vùng đất trọng yếu, những vùng đất vốn là nơi cư

^(*) NCS. Viện Sử học.

trú của “kẻ thù” của nhà Nguyễn. Năm 1802, vua Gia Long cho dựng miếu Hội đồng ở Thừa Thiên (đất đứng chân của nhà Nguyễn), ở Bình Định (đất khởi nghiệp của nhà Tây Sơn). Năm 1803, miếu Hội đồng ở Thăng Long (Kinh đô cũ của nhà Lê - Trịnh), ở Quảng Ngãi (đất thang mộc ấp của nhà Tây Sơn) tiếp tục được xây dựng. Cũng trong năm này (năm 1803), vua đã “chuẩn cho các doanh, trấn làm một tòa miếu ở cõi tây bắc, trong miếu đặt 3 án thờ: án ở giữa và án bên tả, hai án ấy thờ tất cả các vị dương thần, gian bên hữu che màn ngăn cách để thờ các vị âm thần; hai ban đông tây thờ các vị Đương cảnh, Thổ địa, Long thần, Ngũ phương, Hà bá thủy quan, Tiên sư, Thổ công, Táo quân, Trạ trạch. Hàng năm, hai tháng trọng xuân, trọng thu sau khi tế ở miếu công thần, gặp ngày Bính thì tế, lễ phẩm bằng tam sinh, ba mâm xôi; ở kinh thì quan ở công đường, ở ngoài thì quan ở trấn tuân phụ tế lễ” (Nội các triều Nguyễn, tập IV, 2005, tr.333).

Đối với các vị thần Thành hoàng, năm 1809, vua Gia Long cho dựng miếu Đô thành hoàng ở bên hữu kinh thành, với gian chính giữa thờ Thành hoàng của Kinh đô Phú Xuân; phía bên tả thờ Thành hoàng ở Gia Định thành, Quảng Đức, Quảng Nam, Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Bình Hòa, Bình Thuận, Phiên An, Định Tường, Vĩnh Thanh, Hà Tiên; phía bên hữu thờ Thành hoàng của Bắc Thành, Thanh Hóa, Nghệ An, Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Thái Nguyên, Yên Quảng, Hưng Hóa, Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang.

Hơn nữa, nhằm đề cao tư tưởng Trung quân của Nho giáo và khẳng

định tính “chính thống” của vương triều, vua Gia Long đã “gạt” ra khỏi hệ thống thờ tự những nhân vật thuộc các triều đại, được coi là “tiếm đoạt”, như triều Hồ, triều Mạc, họ Trịnh, triều Tây Sơn. Biện pháp hữu hiệu và có hiệu quả nhất là phong thần, cấp sắc cho bách thần tại các địa phương - thực chất là quá trình sàng lọc, tuyển chọn và giám quản thần linh theo tiêu chuẩn chính thống của vương triều. Những vị thần nào “có công đức sự tích” với nước, với dân mà phù hợp với triều đình nhà Nguyễn thì đều được xem xét, bao phong.

2. Ở nước ta, việc phong thần, cấp sắc cho các vị thần Thành hoàng đã có từ lâu. Những ghi chép trong sách *Việt điện u linh tập* (do Lý Tế Xuyên soạn vào thế kỷ XIV) và *Lĩnh Nam chích quái* (do Trần Thế Pháp soạn vào đầu thế kỷ XV) đã chứng minh, vào thời nhà Trần đã có sắc phong cho các thần Thành hoàng (Nguyễn Minh Tường, 2013, tr.103). Chính sử nước ta cũng xác nhận: “Mùa hạ, tháng 4/1390 (năm Quang Thái thứ 3), tôn thêm huy hiệu cho các tiên đế, tiên hậu và thụy hiệu cho các thần kỳ các nơi” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, tập 2, 1998, tr.181). Đến thời Hậu Lê (1428 - 1789), việc ban sắc phong trở lên phổ biến hơn^(*). Tuy nhiên, đạo sắc (được viết trên giấy sắc) có niên đại cổ nhất nước ta còn

(*) Theo sách *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn: Tháng 4/1715 (năm át Mùi), “triều đình hạ lệnh cho quan chức hai ty (Thừa chính sử ty và Hiến sát sử ty) các xứ xét trong bản xứ có thần từ tối linh, thì hiểu bảo dân địa phương khai sổ trình bày đủ bằng chứng, dấu tích đệ nộp kịp kỳ hạn, để giao quan xét duyệt và định thứ tự phong sắc” (Lê Quý Đôn, 2007, tr.510). Kết quả là, khi “tra cứu từ điển các xứ, đền thờ Thượng đẳng thần 832 ngôi, Thượng Trung đẳng 1 ngôi, Trung đẳng 817 ngôi, Trung hạ đẳng 1 ngôi, Hạ đẳng 860, cộng 2.511 ngôi” (Lê Quý Đôn, 2007, tr.65).

lưu giữ được, đó là đạo sắc của vua Lê Thánh Tông ban cho Thủy đạo Đại tướng quân thời Đinh (thế kỷ X) là Nguyễn Quảng Lại - thành hoàng làng Quang Lang (được thờ tại miếu Ba Thôn, xã Thụy Hải, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình) vào các năm Hồng Đức thứ 23 (1492) và Hồng Đức thứ 28 (1497).

Sau khi thống nhất đất nước, vua Gia Long đã tin cậy giao cho Nguyễn Văn Thành giữ chức Tổng trấn Bắc Thành. Giúp việc cho Tổng trấn có ba tào là: Hộ tào kiêm chức của Công phòng (do Nguyễn Văn Khiêm quản lý), Binh tào kiêm chức của Lại phòng (do Đặng Trần Thường kiêm quản) và Hình tào kiêm chức của Lễ phòng (do Phạm Như Đăng lĩnh Hình bộ). Tháng 2/1804 (năm Giáp Tý), các quan ở Bắc Thành đã “tâu xin phong tặng cho thần thiêng các địa phương. Sai xét hỏi rõ linh tích. Phàm vị nào có công đức với dân, các triều có phong tặng, thì làm danh sách tâu lên” (Quốc sử quán triều Nguyễn, tập I, 2004, tr.588)^(*). Trên cơ sở đó, vua Gia Long đã chuẩn y lời nghị: “Về Bắc Thành, những bản danh sách các xã dân trong hạt khai thần hiệu trước đây, phàm Thân thần (vị thần là người được phong Phúc thần) hiện có họ tên công trạng, Thiên thần (có sự thiêng nhưng không sinh ra ở đời) có sự tích rõ rệt và danh thần ở núi sông, cùng hiện có sắc phong, thì liệt làm Hạng trên; thứ đến Nhân thần có họ tên mà công trạng chưa được rõ rệt, sắc phong có quan tước mà họ tên thất truyền, hoặc hiện có ghi

quan, tước họ tên mà sắc phong thời lạc thì liệt ở Hạng giữa; lại thứ nữa như sắc phong tuy còn mà sự tích mai một, nhưng xét các mỹ tự là chính thần, thì liệt ở Hạng dưới. Đến như lúc còn sống làm sự nhơ nhuốc và tà dâm, những tinh khí ma quỷ, gỗ đá, những loài côn trùng quái vật phạm thuộc vào sự bất chính, đều nên tước bỏ” (Nội các triều Nguyễn, tập IVB, 2005, tr.345).

Đây là đợt phong thần, cấp sắc cho thần thiêng các địa phương đầu tiên dưới triều vua Gia Long^(*) và cũng là đợt phong cấp sắc thần xảy ra nhiều “biến cố” nhất. Trước hết là sự kiện Đặng Trần Thường, khi làm việc ở Binh tào, dù biết sự việc “tướng Trịnh là Hoàng Ngũ Phúc năm 1774 (Giáp Ngọ) vào lấn phương Nam, khi về bị chết ở dọc đường, chúa Trịnh phong làm Phúc thần” nhưng vẫn “liệt lẫn vào điển thờ”, khiến cho Tả Tham tri bộ Lễ là Nguyễn Gia Cát tin theo mà gia tặng là *Thanh danh văn võ thánh thần Đại vương*. Việc làm của Đặng Trần Thường, dù vô tình hay cố ý, cũng khiến toàn bộ triều thần đình nghị, xét đi xét lại nhiều lần. Vua Gia Long khi biết sự việc cũng vô cùng tức giận, cho rằng: “Đặng trật cho bách thần là điển lễ lớn ở buổi đầu của Nhà nước. Bọn người làm gian trá, dối người khinh thần, không tội nào lớn bằng. Vả cuộc biến loạn năm Giáp Ngọ, Hoàng Ngũ Phúc chính là thủ ác, nay lại cất lên mà cho là thần, thế chẳng phải bán tước sao? Việc ấy còn nỡ thì việc gì lại chẳng nỡ!” (Quốc sử quán

(*) Cùng sự kiện này, sách *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* chép: “Gia Long thứ 2, chiếu cho Bắc Thành và các trấn Thanh, Nghệ, những đền thờ thần ở các huyện, xã, trừ bỏ ra các dâm từ và không có công đức sự tích, còn thì hiện có công đức sự tích là bao nhiêu vị, đều cho làm sổ đệ tâu chờ phong” (Nội các triều Nguyễn, 2005, tập IVB, tr.345).

(*) Sách *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* cho biết thêm: “Năm Gia Long thứ 9, chuẩn y lời tâu: Phàm đế vương, hậu phi các đời, biến cấp sắc chỉ đều 1 đạo; các hiệu thần kỳ dự ở vào tạng cấp, thì biến cấp tặng sắc đều một đạo, chiếu cấp cho các xã dân ấy lĩnh về phụng sự” (Nội các triều Nguyễn, 2005, tập IVB, tr.345).

triều Nguyễn, tập I, 2004, tr.815). Trong khi đó, Thiêm sự bộ Lễ là Vũ Quý Dĩnh, con trai và em vợ của Nguyễn Gia Cát là Nguyễn Dục và Cống sĩ Tô Văn Dâu lợi dụng việc phong cấp sắc thần của triều đình để “làm sắc giả, phong cho ông cha và bố mẹ vợ mình làm Phúc thần”, “khiến điển thờ đảo lộn nhằm lẫn rất nhiều” là việc làm hoàn toàn sai trái, và tất nhiên, họ bị xử phạt một cách nghiêm khắc: Vũ Quý Dĩnh bị tội trảm (chém đầu), Nguyễn Dục bị tội đồ, những người khác đều bị giáng và phạt khác nhau. Tham quân Lê Chấn cũng vì nhận riêng một đạo thần sắc thành hoàng nên bị giáng xuống làm Điển quân. Tất cả hơn 560 đạo “sắc giả” được khâm ban trong đợt này, các “thành trấn ấy thông sức cho các xã dân phải thu nộp tất cả, để chờ chỉ cho đốt đi”. Có thể nói, đây là đợt làm “sắc giả” lớn nhất, duy nhất bị phát hiện và nghiêm trị dưới thời quân chủ của nước ta.

3. Dù việc làm sắc giả diễn ra từ năm 1804 nhưng phải đến tận năm 1811 mới được phát hiện và đưa ra xét xử. Nguyên do là tại đâu?

Nghiên cứu về sự nghiệp của Đặng Trần Thường, chúng tôi nhận thấy, đây là một nhân vật lịch sử có nhiều điểm đáng chú ý. Sinh ra ở vùng đất nổi danh về nghiệp võ (họ Đặng ở thị trấn Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, nay thuộc Hà Nội), muốn làm quan cho nhà Tây Sơn nhưng không được chấp nhận (vì có mâu thuẫn với Ngô Thì Nhậm) nên ông vượt biển vào Gia Định phù giúp chúa Nguyễn Ánh. Vì có nhiều quân công trong sự nghiệp “phục hưng” nên khi đất nước thái bình, Đặng Trần Thường được giao chức trách quản lý Binh tào (kiêm quản mọi hoạt động của Lại phòng). Từ cuối năm 1802 đến cuối năm

1809, Đặng Trần Thường đã trở thành vị quan “đắc lực” cho Tổng trấn Bắc Thành Nguyễn Văn Thành, trước khi ông được triệu về Kinh giữ chức Thượng thư Binh bộ.

Đặng Trần Thường và Lê Chất vốn có hiềm khích với nhau. Năm 1802, vua Gia Long thăng chức cho Lê Chất làm Khâm sai Chuông Hậu quân Bình Tây tướng quân, tước Quận công, Đặng Trần Thường đã nói rằng: “Chất mà bình Tây thì ai bình Chất, Chất mà Quận công thì ta nên mời Quận công”. Câu nói đó đã trở thành “nguồn cội” kể tội Đặng Trần Thường khi Lê Chất được cử làm Hiệp Tổng trấn Bắc Thành vào năm 1810. Tiểu truyện Đặng Trần Thường có chép rõ: “Kịp ra trấn Bắc Thành, nghe Thường trước kia sửa khai thần sắc có tội về ở thành ẩn giấu việc Hoàng Ngũ Phúc vào xâm lấn trong Nam kê liệt hàm hồn vào tự điển; lại cho những người thân tình man khai phúc thần, cùng với Tham tri bộ Lễ là Nguyễn Gia Cát cùng giúp nhau mạo cấp sắc phong. Bèn đem việc ấy phát ra, Thường dâng sớ xin nhận tội” (Quốc sử quán triều Nguyễn, tập II, 2006, tr.528).

Như vậy, từ mối “hiềm khích” giữa Đặng Trần Thường với Lê Chất mà vụ án “sắc giả” mới bị phát hiện vào tháng 5/1811 (năm Tân Mùi).

4. Mấu chốt của vụ án “sắc giả” đầu triều Nguyễn gắn với ba nhân vật chính, đó là Hoàng Ngũ Phúc, Đặng Trần Thường và Nguyễn Gia Cát.

Hoàng Ngũ Phúc là nhân vật lịch sử “đánh đông dẹp tây, công danh rực rỡ, là bậc đại tướng có huân lao danh vọng. Nhà nước (chỉ triều đình Lê - Trịnh) cậy dựa nhiều vào ông. Khi ông chết, được phong Phúc thần hạng trên, được phối

hưởng trong cung miếu của nhà chúa” (Phan Huy Chú, tập I, 2007, tr.427). Sự nghiệp cũng như cống hiến của Hoàng Ngũ Phúc đối với triều đình Lê - Trịnh thế kỷ XVIII đã được ghi nhận và tôn vinh trong Hội thảo khoa học *Danh nhân lịch sử Việp Quận công Hoàng Ngũ Phúc* tổ chức ngày 12/7/2009 (sau đó được Nhà xuất bản Thế giới xuất bản vào năm 2010). Sự kiện năm 1774, nếu đặt trong bối cảnh lịch sử chung của đất nước Đại Việt khi đó, có vị trí, vai trò rất quan trọng, “tạo tiền đề thuận lợi cho phong trào nông dân Tây Sơn giành thắng lợi trọn vẹn sau này”, đặc biệt là “đối với việc hoàn chỉnh bờ cõi nước Việt ở cuối thế kỷ XVIII” (Kỷ yếu Hội thảo khoa học, 2010, tr.40, 309). Ở chiều ngược lại, đối với chúa Nguyễn nói chung, với vua Gia Long nói riêng, thì hành động Nam chinh của quân Lê - Trịnh năm 1774 là nguyên nhân chính lật đổ nên thống trị của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong, trong đó, Hoàng Ngũ Phúc chính là “thủ ác”.

Đặng Trần Thường, khi ở thành tào, tuy phụ trách công việc của Binh tào và Lại phòng nhưng lại là người tham gia trực tiếp vào việc kê khai sắc phong thần (đúng ra công việc này thuộc Lễ phòng do Hình bộ Phạm Như Đăng quản lý), và cũng không rõ lý do vì sao, vô tình hay cố ý mà ông lại “giấu việc ấy đi, liệt lẫn vào điển thờ”. Trong khi đó, Nguyễn Gia Cát, người đỗ Tiến sĩ và giữ chức Đốc học của nhà Lê, sau theo vua Gia Long, được bổ chức Đốc học, rồi “làm Cần Chính điện Đại học sĩ kiêm Chế cáo lệnh, cùng với Phạm Thích hợp làm công việc từ chương ở Bắc Thành” (Quốc sử quán triều Nguyễn, tập I, 2004, tr.563), sau thăng lên chức Tả Tham tri Lễ bộ. Vì lúc này chưa đặt

chức Thượng thư nên Nguyễn Gia Cát và Hữu Tham tri Lê Chính Lộ là hai người quản lý mọi công việc của bộ Lễ, trong đó có việc phong thần, cấp sắc cho thần linh bốn phương.

Hai người vốn xuất thân là kẻ sĩ Bắc Hà, cùng làm quan với những trọng trách dưới đời vua Gia Long và cùng liên quan đến một nhân vật lịch sử nổi danh của Đàng Ngoài. Phải chăng có “ẩn ý” đằng sau vụ án này? Bởi rằng, khi nghiên cứu về Việp Quận công Hoàng Ngũ Phúc, có tác giả đã nhận định rằng: “Việc đánh giá công lao cũng như gia tặng ông như Đặng Trần Thường và Nguyễn Gia Cát đã làm cần được tiến hành một cách đầy đủ và nghiêm túc” (Kỷ yếu Hội thảo khoa học, 2010, tr.28).

5. Khi vụ án “sắc giả” bị phát hiện vào tháng 5/1811 (năm Tân Mùi), vua Gia Long giao cho Hình bộ nghị tội. Thượng thư Hình bộ (quản lĩnh Hình tào ở Bắc Thành) Phạm Như Đăng cho rằng, tội của Đặng Trần Thường nên cách chức, còn Nguyễn Gia Cát nên xử tử. Hữu Tham tri Hình bộ là Lê Bá Phẩm luận rằng, Trần Thường và Gia Cát tội giống nhau, cùng tội mà phạt khác thì không đúng hình, nên đều xử tội chết. Vì bộ Hình chưa có sự thống nhất nên đã tâu trình lên vua, Gia Long sai đình thần xét lại.

Chương Trung quân Nguyễn Văn Thành tâu trình rằng, dẫu Trần Thường và Gia Cát vẫn là có tội, nhưng lấy công chuần lỗi thì còn có Bát nghị. Theo bộ *Hoàng Việt luật lệ* (Luật Gia Long) của Vương triều Nguyễn thì Bát nghị (Tám trường hợp được xét miễn giảm) gồm: Nghị thân, Nghị cố, Nghị công, Nghị hiên, Nghị năng, Nghị cần, Nghị quý và Nghị tân. Xét kỹ những quy định của

Bát nghị, Đặng Trần Thường được hưởng *Nghị cố* (người có công phò tá vua Gia Long phục quốc), *Nghị công* (hàng công thần giúp vua Gia Long chém tướng đoạt cờ, dẹp yên giặc dữ ngoài vạn dặm), *Nghị năng* (người có đủ tài năng về quân sự và chính trị), *Nghị cần* (hạng quan cao tướng mạnh siêng cần việc quan, sớm tối chăm lo việc công), *Nghị quý* (giữ chức Thượng thư bộ Binh, phẩm hàm chánh Nhị phẩm); còn Nguyễn Gia Cát hưởng *Nghị quý* (giữ chức Tả tham tri bộ Lễ, phẩm hàm tòng Nhị phẩm) (Viện Sử học, 2009, tr.282-284). Viện dẫn của Nguyễn Văn Thành hoàn toàn có cơ sở, bởi từ trước đến nay, những người phạm tội, nếu không phải là Thập ác, đều có thể chiếu theo Bát nghị để được miễn tội. Bản thân ông cũng là người rất am hiểu về luật lệ, được vua Gia Long chỉ định làm Tổng tài bộ *Hoàng Việt luật lệ* - tập đại thành của toàn bộ nền pháp luật của Vương triều Nguyễn.

Việc Nguyễn Văn Thành đứng ra tâu bày cho Đặng Trần Thường và Nguyễn Gia Cát xuất phát từ lẽ phải, từ sự trân trọng công lao cũng như giúp đỡ những người hoạn nạn khi cần thiết, chứ không phải do “bao biện” hay “thiên vị”. Rõ ràng trong sự việc này, hành động của Nguyễn Văn Thành là công tư phân minh, dù rằng, ông và Đặng Trần Thường là hai người có gắn bó mật thiết với nhau, đã từng vào sinh ra tử trên chiến trường trong công cuộc phục hưng đất nước cũng như trong quá trình làm quan ở Bắc Thành. Chính vì vậy, quan điểm của Nguyễn Văn Thành đã được Thượng thư Hộ bộ Lê Quang Định, Tả Tham tri Công bộ Nguyễn Đức Huyền, Hữu Tham tri Hộ bộ Nguyễn Hữu Thận đồng tình ủng hộ.

Trong khi đó, Thượng thư Lễ bộ Trịnh Hoài Đức, Thượng thư Lại bộ Trần Văn Trạc lại theo lời nghị của Phạm Như Đăng. Triều thần bàn mãi không quyết định được, cuối cùng phải tâu trực tiếp lên vua. Vua Gia Long theo lời tâu của Lê Bá Phẩm, bèn giam hậu Đặng Trần Thường và Nguyễn Gia Cát. Nguyễn Văn Thành, vì vua cho là “bênh vực, che chở cho người có tội” nên bị “phạt 3 con trâu” (Quốc sử quán triều Nguyễn, tập II, 2006, tr.413).

Quyết định trên của vua Gia Long có phần chưa thỏa đáng, bởi hơn hai năm sau, tháng 9/1813 (năm Quý Dậu), vua đã tha tội chết cho Đặng Trần Thường và Nguyễn Gia Cát, vì “vua xét danh sách thu thẩm^(*), nghĩ thương bọn Đặng Trần Thường có công tha cho. Xóa tên trong quan tịch, cho ở Kinh” (Quốc sử quán triều Nguyễn, tập I, 2004, tr.866).

6. Điều đặc biệt là, trong vụ án “sắc giả” năm 1811, khi đưa ra bản luận tại triều đình, Nguyễn Văn Thành là người trực tiếp đứng ra tâu xin giảm án cho Đặng Trần Thường và Nguyễn Gia Cát. Cơ sở pháp lý cho việc làm trên, là ông đã căn cứ vào “công lao” của hai người để “chuộc lỗi”. Chính vua Gia Long khi tha tội chết cho Đặng Trần Thường và Nguyễn Gia Cát cũng căn cứ vào công trạng “mà tha cho”. Và cũng vì lấy công chuần lỗi theo Bát nghị trong luật pháp triều Nguyễn mà bản thân Nguyễn Văn Thành là người được “hàm ơn”.

Sự việc xảy ra vào năm 1815, khi con trai của Nguyễn Văn Thành (và

(*) Theo quy định, các phiên xử án thường tổ chức vào đầu mùa thu, nếu chưa có phán quyết cuối cùng thì phải đợi đến mùa thu năm tới mới quyết án chung thẩm (nên gọi là *Thu thẩm*). Thu thẩm là hình thức thể hiện rất rõ tinh thần nhân đạo của bộ luật *Hoàng Việt luật lệ*.

cũng là Phò mã của vua Gia Long) là Nguyễn Văn Thuyền - là người văn chương, thích thơ phú - làm một bài thơ, trong đó có câu:... *Sơn tể phen này dù gặp gỡ/Giúp nhau xoay đổi hội cơ này*. Nhiều người vốn có hiềm khích với cha con ông đã lập luận, suy đoán và thêu dệt thành ý phản loạn, có mưu đồ “xoay đổi” quyền lực của vua, khiến Nguyễn Văn Thuyền bị bắt giam, cha và gia đình bị liên lụy. Dù đã hết sức cố gắng “kêu oan” cho con trai nhưng vua Gia Long không chấp thuận. Kết cục là, Nguyễn Văn Thành phải “uống thuốc độc mà chết” vào năm 1817.

Cái chết “oan uổng” của Nguyễn Văn Thành, hơn 30 năm sau, mới được “giải oan”. Năm 1848, Đông các Đại học sĩ Vũ Xuân Cẩn dâng sớ tâu rằng: “Sách Chu Lễ có 8 điều nghị để rộng tha người có tội, sách *Tả truyện* có câu tha tội đến 10 đời để đãi người có công,... Trong ấy có Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Duyệt, Lê Chất, đều là gặp hội gió mây theo dõi tên dạn, thân làm Đại tướng, tước đến Quận công..., nay công và tội lũ Thành so với lũ Lý Thế Tích, Trần Nguyên Hãn cũng là giống nhau. Nếu vì có tội không xét đến công thì những người trăm trận gian nan, nên hồn linh lạc làm đom đóm ma trôi, đều là ma không ai thờ cúng...”. 20 năm sau, tháng 3/1868 (năm Mậu Thìn), vua Tự Đức chính thức khôi phục phẩm hàm và danh dự cho những huân thần bị hàm oan là Nguyễn Văn Thành (phục chức Vọng Các công thần, Chuông Tiên quân Bình Tây Đại tướng quân, Quận công), Lê Văn Duyệt (Vọng Các công thần Chuông Tả quân Bình Tây Đại tướng quân, Quận công), Đặng Trần Thường (truy phục làm Tham tri bộ Lại), Lê Văn Quân (Bình Tây Đô đốc), Lê Chất (Tả

đôn Đô Thống chế). Lý do quan trọng nhất để hóa giải nỗi hàm oan cho những huân thần, đó là “nghĩ lại công trước, để tỏ ý ghét người xấu thì ít mà yêu người tốt thì nhiều, nhân sai tra xét công tội, thân tự quyết định”. Nói một cách khác, việc Nguyễn Văn Thành căn cứ vào tiêu chuẩn “lấy công chuẩn lỗi” để xin giảm án cho Đặng Trần Thường và Nguyễn Gia Cát vào tháng 5/1811 (năm Tân Mùi) cũng chính là cách thức mà vua Tự Đức đã làm đối với bản thân mình vào tháng 3/1868 □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Huy Chú (2007), *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
2. *Danh nhân lịch sử Việt Quận công Hoàng Ngũ Phúc (2010)*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
3. Lê Quý Đôn (2007), *Kiến văn tiểu lục*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
4. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Nội các triều Nguyễn (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập IV, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
6. Quốc sử quán triều Nguyễn (2004), *Đại Nam thực lục*, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
7. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam liệt truyện*, tập II, Viện Sử học và Nxb. Thuận Hóa, Huế.
8. Nguyễn Minh Tường (2013), “Tín ngưỡng thờ thần Thành hoàng trong các làng xã Việt Nam”, Tạp chí *Khoa học xã hội*, số 10 (71).
9. Viện Sử học (2009), *Cổ luật Việt Nam: Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.